

Số: 08 /GPMT-UBND

Đồng Nai, ngày 09 tháng 01 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 01/062023-BAP ngày 01 tháng 06 năm 2023 và Văn bản số 09/BAP ngày 13 tháng 12 năm 2023 và Văn bản số 06/BAP ngày 19/12/2023 của Công ty TNHH Nông nghiệp Bình An Phát về việc chỉnh sửa nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án “Trang trại chăn nuôi và sản xuất vịt” tại ấp 4, xã Phú Ngọc, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 777/TTr-STNMT ngày 25 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Nông nghiệp Bình An Phát, địa chỉ tại tổ 5, khu 2, ấp 4, xã Phú Ngọc, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Trang trại chăn nuôi và sản xuất vịt giống” tại ấp 4, xã Phú Ngọc, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Trang trại chăn nuôi và sản xuất vịt giống.

1.2. Địa điểm hoạt động: Ấp 4, xã Phú Ngọc, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3603547398, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 4 năm 2018; thay đổi lần thứ 10 ngày 20 tháng 6 năm 2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603547398.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chăn nuôi và sản xuất vịt giống.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Dự án đầu tư có tiêu chí như dự án nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Tổng diện tích: 88.714,5 m².

- Quy mô: Dự án đầu tư có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Vịt con giống 12.160.000 con/năm, tương ứng 08 hạng mục công trình chăn nuôi chính với diện tích 13.654 m², gồm: Khu chuồng nuôi 2/01 dây chuồng diện tích 1.074 m²; khu chuồng nuôi 3/02 dây chuồng diện tích 2.532 m²; khu chuồng nuôi 5/01 dây chuồng diện tích 1.856 m²; khu chuồng nuôi 6/04 dây chuồng diện tích 8.192 m² và 01 nhà ấp nở, diện tích 5.194 m².

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Nông nghiệp Bình An Phát

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Nông nghiệp Bình An Phát có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm (từ ngày 09 tháng 01 năm 2024 đến ngày 09 tháng 01 năm 2031).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Nông nghiệp Bình An Phát;
- Q. Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- UBND huyện Định Quán;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Hành chính công tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 08 /GPMT-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn số 1: Nước thải từ quá trình hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, lưu lượng 4 m³/ngày.đêm.

1.2. Nguồn số 2: Nước thải từ quá trình hoạt động nhà ăn lưu lượng 01 m³/ngày.đêm.

1.3. Nguồn số 3: Nước thải phát sinh từ quá trình sát trùng xe, lưu lượng 0,24 m³/ngày.đêm;

1.4. Nguồn số 4: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh chuồng trại, lưu lượng 54,6 m³/ngày.đêm.

1.5. Nguồn số 5: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh rửa trứng và vệ sinh khay đựng trứng, lưu lượng 2,0 m³/ngày.đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: suối Rôi (giáp ranh dự án) sau đó chảy vào nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông La Ngà.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí: tại cửa xả nước thải từ dự án ra suối Rôi thuộc ấp 4, xã Phú Ngọc, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai.

- Tọa độ vị trí xả thải: X: 1.232.946; Y:452.665 (theo hệ tọa độ VN 2000).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 44,04 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả thải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi QCVN 62-MT: 2016/BTNMT, cột A, K_q = 0,9, K_f = 1,3, cụ thể như sau:

Stt	Thông số	Đơn vị	QCVN 62-MT:2016/ BTNMT	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	6 - 9	03 tháng/lần
2	BOD ₅	mg/l	46,8	
3	COD	mg/l	117	

4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	58,5	
5	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/l	58,5	
6	Tổng Coliforms	MPN/ 100 ml	3.000	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt tại nhà vệ sinh sẽ được đưa về bể tự hoại 3 ngăn (17 bể tự hoại) cùng với nước thải từ nhà ăn sau bể tách dầu mỡ sẽ theo đường ống nhựa uPVC Ø 200 mm, uPVC Ø 150 mm, uPVC Ø 110 mm trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải, công suất 146 m³/ngày.đêm.

- Nước thải từ quá trình vệ sinh chuồng trại của chuồng nuôi vịt đẻ trứng, nước vệ sinh thiết bị chuồng trại sẽ theo đường ống nhựa uPVC Ø 200 mm, uPVC Ø 150 mm, uPVC Ø 110 mm được bố trí dọc theo các dãy chuồng (mỗi dãy chuồng có 2 hố ga) rồi tiếp tục theo đường ống nhựa uPVC Ø250 mm đưa về hố ga tập trung (01 m x 01m) trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải, công suất 146 m³/ngày.đêm.

- Nước sát trùng xe dẫn về hố tập trung bằng đường ống nhựa uPVC Ø110 mm trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải, công suất 146 m³/ngày.đêm

- Nước thải từ quá trình rửa trứng, vệ sinh khay đựng trứng thu gom theo đường ống nhựa uPVC Ø 200 mm, uPVC Ø 150 mm được bố trí tại khu vực rửa trứng và vệ sinh khay trứng từ máy ấp trứng về hố ga tập trung (01 m x 01 m) trước khi đưa về hệ thống xử lý nước thải, công suất 04 m³/ngày.đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải, công suất 146 m³/ngày.đêm:

- Quy trình xử lý: Nước thải (nước thải sinh hoạt và nhà bếp, nước thải từ khu chăn nuôi, nước sát trùng xe) → Giỏ chắn rác → Hố gom → Lược rác tinh → Bể trung gian 1 → Mương lắng → Biogas → Hồ điều hoà → Bể Anoxic → Bể MBBR → Bể Aerotank → Bể lắng vi sinh → Bể trung gian 2 → Hồ trung gian → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hoá lý → Bể khử trùng → Bồn lọc → Mương lấy mẫu → Hồ chứa sau xử lý → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi, cột A và quy định về vệ sinh nước dùng trong chăn nuôi → Tuần hoàn, tái sử dụng 01 phần và 01 phần xả thải.

- Công suất thiết kế: 146 m³/ngày, đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Polymer Anion, NaOH, Chlorine, Vôi bột.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải, công suất 04 m³/ngày.đêm:

- Quy trình xử lý: Nước thải rửa trứng → Hố thu → Bể điều hoà → Bể trung gian → Bể keo tụ - tạo bông → Bể lắng hoá lý → Bồn thu nước → Bồn lọc

→ Bồn chứa sau xử lý → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A → Tái sử dụng dội rửa nhà vệ sinh nhà áp trứng.

- Công suất thiết kế: 04 m³/ngày.đêm

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Polymer, NaOH, Na₂SO₃.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như máy bơm, bơm định lượng. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Thường xuyên kiểm tra, theo dõi mạng lưới thu gom, thoát nước thải đảm bảo thu gom triệt để toàn bộ lượng nước thải phát sinh.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường cống, rãnh thoát nước; hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng các chất bẩn.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải không đạt quy chuẩn quy định sẽ được bơm hoàn lưu về hồ chứa nước thải trước xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng, bắt đầu kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý chất thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải công suất 146 m³/ngày.đêm.

Hệ thống xử lý nước thải công suất 04 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải.

- Nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột A; QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột A, $K_q = 0,9$, $K_r = 1,3$ trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận. Việc sử dụng nước thải sau xử lý để phục vụ tái sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và mục đích sử dụng nước; trước khi tái sử dụng nước thải sau xử lý để phục vụ cho hoạt động vệ sinh chuồng trại phải có văn bản chấp thuận về vệ sinh nước dùng trong chăn nuôi của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

3.2. Có biện pháp kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý phải đạt quy chuẩn yêu cầu trước khi trước khi tái sử dụng; công khai, minh bạch các đường ống thu gom, xả nước thải và tái sử dụng nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý và lượng nước sạch sử dụng; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.6. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.7. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom và kiểm soát nước thải; đảm bảo không xả trực tiếp ra môi trường.



Phụ lục 2

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 08 /GPMT-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực sau quạt hút chuồng nuôi 1
- Nguồn số 02: Khu vực sau quạt hút chuồng nuôi 2
- Nguồn số 03: Khu vực sau quạt hút chuồng nuôi 3
- Nguồn số 04: Khu vực sau quạt hút chuồng nuôi 4
- Nguồn số 05: Khu vực sau quạt hút chuồng nuôi 5
- Nguồn số 06: Khu vực sau quạt hút chuồng nuôi 6
- Nguồn số 07: Khu vực sau quạt hút chuồng nuôi 7
- Nguồn số 08: Khu vực sau quạt hút chuồng nuôi 8
- Nguồn số 09: Khu vực ấp trứng
- Nguồn số 10: Khu vực hệ thống xử lý nước thải

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ: X 1233056 Y:452902
- Nguồn số 02: Tọa độ: X 1233058 Y:452908
- Nguồn số 03: Tọa độ: X 1233078 Y:452914
- Nguồn số 04: Tọa độ: X 1233086 Y:452925
- Nguồn số 05: Tọa độ: X 1233087 Y:452936
- Nguồn số 06: Tọa độ: X 1233142 Y:452815
- Nguồn số 07: Tọa độ: X 1233150 Y:452837
- Nguồn số 08: Tọa độ: X 1233153 Y:452841
- Nguồn số 09: Tọa độ: X 1233056 Y:452786
- Nguồn số 10: Tọa độ: X 1233061 Y:452654

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung: Không phát sinh.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt,...) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

1.2. Giới hạn tốc độ di chuyển trong khu vực dự án để hạn chế tiếng ồn, hạn chế bóp còi trong khu vực dự án.

1.3. Bố trí vành đai cây xanh bao quanh khuôn viên cũng góp phần giảm thiểu tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



Phụ lục 3

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 08 /GPMT-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bao bì cứng thải (Chai lọ thuốc, vắc xin)	18 01 04	NH	Rắn	15
2	Bao bì thuốc thú y, hóa chất	18 01 11	NH	Rắn	5
3	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại (Các hóa chất, thuốc thú y, sát trùng hết thời hạn, ống tiêm, kim tiêm...)	13 02 02	KS	Rắn/lỏng	15
4	Bóng đèn huỳnh quang hỏng	16 01 06	NH	Rắn	30
5	Các loại dầu nhớt thải	17 02 03	NH	Lỏng	5
6	Bao bì mềm (Bao bì nylon, bao bì giấy chứa thuốc thú y nhiễm thành phần nguy hại)	18 01 01	KS	Rắn	160
7	Chất thải lây nhiễm (kim tiêm)	13 02 01	NH	Rắn	20
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (cát), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	Rắn	150
9	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 06	KS	Rắn	1.000
Tổng					1.400

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Chủng loại	Khối lượng
1	Hộp mực in thải (mực in văn phòng)	05 (cái)
2	Vật liệu lọc (than hoạt tính, cát lọc)	150 (tấn/năm)
3	Giấy vụn, Bìa carton	0,24 (tấn/năm)
4	Bình uống nước bằng nhựa cho vệt uống hỏng	05 (tấn/năm)
5	Vệt chết không do dịch bệnh	08 (tấn/năm)
6	Phân vệt lẫn trấu	8.958,1 (tấn/năm)
7	Lượng vỏ trứng sau khi ấp	132 (tấn/năm)
8	Trứng hư, trứng bị vỡ, trứng loại	1.189,3 (tấn/năm)

9	Bùn từ bể tự hoại	50 (tấn/năm)
Tổng cộng		10.497,64 (tấn/năm)

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	10.000
2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	4.600
TỔNG KHỐI LƯỢNG		14.600

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng phuy nhựa có dung tích 60 lít để phân loại lưu giữ.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 63 m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: có mái che, tường bao xung quanh, nền bê tông, có rãnh và hố ga thu gom chất thải lỏng trong thùng hợp chảy tràn và bố trí thiết bị chuyên dụng để lưu chứa, phân loại chất thải nguy hại có thực hiện dán nhãn, mã chất thải, dấu hiệu cảnh báo nguy hại để lưu giữ chất thải nguy hại phát sinh tại trại.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Kho lưu chứa chất thải rắn thông thường:

- Diện tích kho lưu chứa: 63 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Có mái che, tường bao xung quanh, nền bê tông chống thấm.

2.2.2. Nhà phơi phân 1:

- Diện tích kho lưu chứa: 135 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Có mái che, tường bao xung quanh, nền bê tông chống thấm.

2.2.3. Nhà phơi phân 2:

- Diện tích kho lưu chứa: 225 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Có mái che, tường bao xung quanh, nền bê tông chống thấm.

2.2.4. Hố vi sinh (Hố hủy xác) vệt chết không do dịch bệnh:

- Diện tích hố hủy: 30,16 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Kết cấu hố được xây dựng bằng gạch chịu nhiệt bao quanh, có nắp đậy kín, đáy bê tông cốt thép, chống thấm.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thiết bị lưu chứa: bố trí các thùng nhựa dung tích 60 - 90 lít có nắp đậy kín, có lót bao nylon được bố trí gần khu vực phát sinh chất thải (khu vực nhà điều hành, nhà ăn) thuận tiện cho quá trình thu gom, vào cuối ngày, công nhân vệ sinh sẽ đưa thùng rác về khu vực tập trung gần khu vực thuận tiện thu gom, vận chuyển.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.



Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 08 /GPMT-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Tiếp tục hoàn thành xây dựng và vận hành các hạng mục, công trình còn lại của dự án theo Quyết định số 3263/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Xây dựng trang trại chăn nuôi và sản xuất vịt giống, quy mô 20.000.000 con/năm” tại xã Phú Ngọc, huyện Định Quán.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải, mùi phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

4. Giảm thiểu phát sinh chất thải rắn thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

5. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.